

Công ty Cổ phần VNG

Báo cáo tài chính riêng

Ngày 30 tháng 9 năm 2017



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	9 - 28

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần VNG (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 35 lần đăng ký thay đổi sau đó (số 0303490096).

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 35 vào ngày 13 tháng 9 năm 2017 phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 330.902.300.000 VND lên 337.220.560.000 VND.

Hoạt động chính được đăng ký theo GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- ▶ nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- ▶ điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- ▶ quảng cáo trực tuyến;
- ▶ thương mại điện tử;
- ▶ sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi của máy tính, thiết bị truyền thông và đồ gia dụng;
- ▶ bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- ▶ cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí và dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- ▶ dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐD-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“SSC”) ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 52 Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại Số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty Cổ phần VNG

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Chủ tịch
Ông Vương Quang Khải	Thành viên
Ông Vũ Việt Sơn	Thành viên
Ông Bryan Fredric Pelz	Thành viên
Ông Martin Lau Chi Ping	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương Thùy	Thành viên
Ông Rachan Reddy	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Hồng Minh	Tổng Giám đốc
Ông Johnny Shen Hao	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Vương Quang Khải	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Nguyễn Hoàng Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Bà Huỳnh Mỹ Loan	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thomas Loc Herron	Giám đốc Phát triển doanh nghiệp

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Minh.

Công ty Cổ phần VNG

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình chuẩn bị báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt Ban Giám đốc:



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.204.517.024.287	1.821.376.985.030
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	498.186.618.181	428.991.663.003
111	1. Tiền		29.699.618.181	54.391.663.003
112	2. Các khoản tương đương tiền		468.487.000.000	374.600.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		866.215.000.000	324.690.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	5	866.215.000.000	324.690.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		633.181.770.264	899.424.960.929
131	1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	6.1	249.310.344.931	269.136.420.703
132	2. Trả trước người bán ngắn hạn	6.2	8.912.245.132	8.808.926.619
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	271.693.473.900	250.143.473.900
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	126.642.328.509	390.435.068.200
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(23.376.622.208)	(19.098.928.493)
140	IV. Hàng tồn kho		11.154.325.390	7.399.559.425
141	1. Hàng tồn kho	9	11.695.357.215	7.940.591.250
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	(541.031.825)	(541.031.825)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		195.779.310.452	160.870.801.673
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	194.518.032.504	159.540.191.791
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.261.277.948	1.330.609.882
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.394.804.078.772	1.257.094.531.740
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		9.091.235.628	8.273.735.488
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	485.000.000	485.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	8.606.235.628	7.788.735.488
220	II. Tài sản cố định		170.019.302.288	128.948.451.732
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	62.705.967.918	54.961.480.455
222	Nguyên giá		409.274.067.551	400.380.557.620
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(346.568.099.633)	(345.419.077.165)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	107.313.334.370	73.986.971.277
228	Nguyên giá		500.719.890.870	446.925.446.870
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(393.406.556.500)	(372.938.475.593)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		68.044.622.892	29.030.414.586
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	68.044.622.892	29.030.414.586
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.006.194.796.197	954.194.796.197
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	610.322.663.816	580.322.663.816
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết	13.2	399.092.429.201	399.092.429.201
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(25.220.296.820)	(25.220.296.820)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	13.3	22.000.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		141.454.121.767	136.647.133.737
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	135.053.731.294	130.782.361.414
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6.400.390.473	5.864.772.323
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.599.321.103.059	3.078.471.516.770

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		992.652.589.409	661.826.994.766
310	I. Nợ ngắn hạn		985.315.812.133	653.583.650.866
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	506.978.201.735	247.211.756.883
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	7.473.679.187	1.686.887.920
313	3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	16	122.270.935.597	96.426.160.593
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	318.868.692.032	291.101.924.479
318	5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	20.222.279.658	15.492.264.184
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		9.502.023.924	1.664.656.807
330	II. Nợ dài hạn		7.336.777.276	8.243.343.900
337	1. Phải trả dài hạn khác		455.238.000	378.238.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	6.881.539.276	7.865.105.900
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.606.668.513.650	2.416.644.522.004
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	2.606.668.513.650	2.416.644.522.004
411	1. Vốn cổ phần		337.220.560.000	330.902.300.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		510.172.070.853	504.346.370.853
415	3. Cổ phiếu quỹ		(1.327.713.307.660)	(974.872.233.960)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.086.989.190.457	2.556.268.085.111
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		2.556.268.085.111	2.258.538.245.082
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		530.721.105.346	297.729.840.029
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.599.321.103.659	3.078.471.516.770



Đoàn Thanh Thủy
Người lập



Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

Công ty Cổ phần VNG

B02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	829.115.275.445	554.815.388.891	2.527.878.049.490	1.450.816.990.311
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		(473.883.837.559)	(318.204.635.963)	(1.357.262.507.266)	(866.040.088.306)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		355.231.437.886	236.610.752.928	1.170.615.542.224	584.776.902.005
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	23.312.865.437	13.912.653.698	57.912.770.920	40.116.480.423
22	5. Chi phí tài chính	22	(5.485.498)	(747.491)	(242.180.990)	(180.406.513)
25	6. Chi phí bán hàng		(112.923.017.698)	(99.274.281.836)	(316.688.656.461)	(269.530.820.295)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(83.672.752.304)	(67.324.638.764)	(233.570.868.538)	(203.292.156.555)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		181.943.047.823	83.923.738.535	678.026.607.155	151.889.999.065
31	9. Thu nhập khác	23	71.187.768	122.850.978	824.211.275	1.023.032.132
32	10. Chi phí khác	23	(431.080.308)	(4.032.583.310)	(12.682.562.700)	(5.056.722.063)
40	11. Lỗ khác		(359.892.540)	(3.909.732.332)	(11.858.351.425)	(4.033.689.931)
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		181.583.155.283	80.014.006.203	666.168.255.730	147.856.309.134
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(36.151.453.735)	(13.982.717.420)	(135.982.768.534)	(27.551.178.006)
52	14. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại		-	(2.822.824.182)	535.618.150	(2.822.824.182)
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		145.431.701.548	63.208.464.601	530.721.105.346	117.482.306.946


Lê Trung Tín
Kế toán trưởng


CÔNG TY CỔ PHẦN
VNG
QUẬN 10 - TP. HCM


Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Đoàn Thanh Thủy
Người lập

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		666.168.255.730	147.856.309.134
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao	10, 11	81.899.387.608	69.514.119.944
03	Các khoản dự phòng		4.277.693.715	3.552.261.491
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.063.568)	45.776.015
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(48.136.366.530)	(34.417.664.759)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		704.204.906.955	186.550.801.825
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		93.142.210.141	(158.684.017.178)
10	Tăng hàng tồn kho		(3.754.765.965)	(1.736.428.289)
11	Tăng các khoản phải trả		210.777.138.312	207.280.570.624
12	Tăng chi phí trả trước		(42.664.217.825)	(67.585.342.037)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(112.000.000.000)	(12.013.458.925)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		849.705.271.618	153.812.126.020
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm tài sản cố định		(189.135.898.824)	(96.798.364.046)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		11.467.698.975	50.185.557.130
23	Tiền chi thuần gửi kỳ hạn ngân hàng		(585.075.000.000)	519.399.044.000
24	Tiền cho vay đã thu hồi		-	500.000.000
25	Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác		(30.000.000.000)	(404.408.029.201)
27	Tiền lãi đã nhận		40.526.137.341	71.967.561.215
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(752.217.062.508)	140.845.769.098
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Góp vốn		11.946.760.000	5.974.970.000
32	Tiền ký quỹ mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(40.244.077.500)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(28.297.317.500)	5.974.970.000

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
50	Lưu chuyển tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ		69.190.891.610	300.632.865.118
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		428.991.663.003	294.953.712.921
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.063.568	(8.451.831)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	498.186.618.181	595.578.126.208



Đoàn Thanh Thủy
Người lập



Lê Trung Tín
Kế toán trưởng




Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần VNG ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103002645 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 9 tháng 9 năm 2004 và 35 lần đăng ký thay đổi sau đó (số 0303490096).

GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 35 vào ngày 13 tháng 9 năm 2017 phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 330.902.300.000 VND lên 337.220.560.000 VND.

Hoạt động chính được đăng ký theo các GCNĐKKD của Công ty bao gồm:

- nghiên cứu và phát triển phần mềm;
- điều hành và phân phối các trò chơi trực tuyến;
- quảng cáo trực tuyến;
- thương mại điện tử;
- sản xuất linh kiện, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị truyền thông và đồ gia dụng;
- bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông, thiết bị nghe nhìn, đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác;
- cung cấp dịch vụ thu hộ cước phí, dịch vụ giá trị gia tăng: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xây dựng, lưu trữ và khai thác cơ sở dữ liệu; và
- dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông và internet: dịch vụ truy cập dữ liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ xử lý số liệu và thông tin trên mạng, dịch vụ trao đổi dữ liệu điện tử, và các dịch vụ khác chưa phân loại: dịch vụ thông tin qua điện thoại, hoạt động ghi âm (trừ karaoke), hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi, buôn bán thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông, tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính.

Công ty được chấp thuận việc đăng ký công ty đại chúng theo Công văn số 80/CQĐĐ-NV do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("SSC") ban hành ngày 29 tháng 1 năm 2011.

Theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành bởi Bộ Tài chính vào ngày 6 tháng 10 năm 2015, Công ty được phân loại là Công ty đại chúng quy mô lớn.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 52 Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và văn phòng tại Số 182 Lê Đại Hành, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 là 1.358 người (ngày 31 tháng 12 năm 2016: 1.281 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định bằng giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký với Khu Chế Xuất Tân Thuận Đông số 258/TTC-NV.13 vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho thời hạn thuê 28 năm và số 078/TTC-NV.16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016 cho thời hạn thuê 25 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào chi phí dự án hay chi phí theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Thiết bị truyền dẫn	3 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Thiết bị khác	2 – 5 năm

Trường hợp các phần của một tài sản cố định hữu hình có thời hạn hữu dụng khác nhau, chi phí của phần đó được phân bổ hợp lý giữa các phần và được trích khấu hao riêng.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Phần mềm

Phần mềm được ghi nhận theo giá gốc và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng hữu ích ước tính và thời gian mua phần mềm.

Chi phí nghiên cứu và triển khai

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Công ty đồng thời thỏa mãn được các điều kiện tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán, Công ty dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán, Công ty có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó, tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai, Công ty có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó. Chi phí phát triển không thỏa mãn những tiêu chuẩn trên được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Tài sản cố định vô hình* (tiếp theo)

Chi phí phát triển phần mềm trên trang web và phần mềm sử dụng nội bộ

Công ty ghi nhận tất cả chi phí phát triển phần mềm trên trang web và phần mềm sử dụng nội bộ phát sinh liên quan đến giai đoạn hoạch định và triển khai phát triển và chi phí phát sinh liên quan đến việc sửa chữa hoặc bảo trì các trang mạng (website) và phần mềm hiện hành vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí phát sinh trong giai đoạn phát triển đáp ứng các tiêu chuẩn vốn hóa chi phí phát triển được liệt kê như trên được vốn hóa và phân bổ trong thời gian sử dụng ước tính.

3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc và bao gồm:

Trò chơi và phần mềm dở dang

Trò chơi và phần mềm dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc phát triển trò chơi và phần mềm dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản dở dang

Tài sản dở dang đang thể hiện chi phí đã phát sinh liên quan đến việc mua sắm tài sản và xây dựng dở dang chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, lắp đặt thiết bị và các chi phí phát sinh trực tiếp khác cho đến khi tài sản được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Công ty không trích khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho đến khi tài sản sẵn sàng để đưa vào sử dụng.

3.8 *Thuê tài sản*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.9 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát và các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.10 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đang làm việc tại Công ty với tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán năm theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt trong kỳ họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu

Ban Giám đốc đã quyết định không hạch toán nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu trên báo cáo tài chính riêng cho đến khi quyền mua được thực hiện mà chỉ trình bày các thông tin liên quan đến các nghiệp vụ này trong báo cáo tài chính riêng, do chưa có hướng dẫn cụ thể về cách hạch toán các nghiệp vụ chi trả bằng cổ phiếu theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá thị trường của các khoản phải thu, loại trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Bên cạnh các yêu cầu cơ bản, Công ty có các chính sách ghi nhận doanh thu cụ thể sau đây:

Doanh thu trò chơi trực tuyến

Doanh thu được ghi nhận khi thẻ và/ hoặc mã số thẻ trò chơi trực tuyến hoặc tin nhắn và hợp tác thẻ cào điện thoại được bán cho người sử dụng theo như quy định của Công văn số 7932/BTC-CKKT ngày 27 tháng 6 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Doanh thu trò chơi trực tuyến bao gồm khoản chiết khấu trên mệnh giá của thẻ. Công ty ghi nhận doanh thu trên cơ sở thuần sau khi trừ các khoản chiết khấu cho các nhà phân phối.

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến

Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến bao gồm doanh thu từ việc quảng cáo trên trang chủ của Công ty, trên trang chủ của các trò chơi trực tuyến dưới hình thức băng rôn, các địa chỉ kết nối và biểu tượng... được ghi nhận dựa trên thời gian thực tế mà các quảng cáo này xuất hiện trên trang web tương ứng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.17 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp chủ yếu bao gồm chi phí mua phần mềm ban đầu, phí phần mềm theo doanh thu, phí triển khai và điều hành trò chơi, các chi phí liên quan đến trung tâm dữ liệu và các chi phí chung trực tiếp khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Tiền mặt	300.467.783	283.164.673
Tiền gửi ngân hàng	29.399.150.398	54.108.498.330
Các khoản tương đương tiền (*)	468.487.000.000	374.600.000.000
TỔNG CỘNG	498.186.618.181	428.991.663.003

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 1%/năm đến 5,5%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại dưới một (1) năm, và hưởng lãi suất dao động từ 3,58%/năm đến 7,4%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải thu từ khách hàng	163.043.915.304	245.194.350.690
Trong đó:		
- Công Ty TNHH Truyền thông WPP	10.389.815.350	9.522.713.602
- Công ty Liên doanh TNHH Saatchi & Saatchi Việt Nam	5.416.300.170	4.278.573.421
- Google INC	5.159.540.256	4.586.685.383
- Phải thu các khách hàng khác	142.078.259.528	222.337.306.465
Phải thu từ các bên liên quan	86.266.429.627	23.942.070.013
TỔNG CỘNG	249.310.344.931	269.136.420.703
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.305.744.351)	(678.825.152)
GIÁ TRỊ THUẦN	248.004.600.580	268.457.595.551

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Trả trước cho người bán	<u>8.912.245.132</u>	<u>8.808.926.619</u>
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Công nghệ Giải pháp Thi Thiên	1.676.888.303	-
- Công ty TNHH Vi tính Nguyễn Kim	1.509.074.056	-
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Siêu Thuật	1.425.911.510	1.420.569.629
- Trả trước cho các người bán khác	4.300.371.263	7.388.356.990

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngắn hạn	271.693.473.900	250.143.473.900
- Ông Lê Hồng Minh (*)	250.143.473.900	250.143.473.900
- Khác	21.550.000.000	-
Dài hạn	485.000.000	485.000.000
Khác	485.000.000	485.000.000
TỔNG CỘNG	<u>272.178.473.900</u>	<u>250.628.473.900</u>

(*) Đây là khoản cho Ông Lê Hồng Minh – Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty vay từ ngày 11 tháng 9 năm 2012. Khoản cho vay này không có tài sản thế chấp và đáo hạn vào ngày 7 tháng 4 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngắn hạn	126.642.328.509	390.435.068.200
Đặt cọc mua lại cổ phiếu đã phát hành (*)	39.631.605.000	243.724.701.200
Đặt cọc	-	67.565.306.640
Tiền lãi phải thu	51.438.441.034	36.970.463.437
Chi hộ	28.235.217.648	35.385.757.261
Tạm ứng cho nhân viên	5.705.952.262	5.599.646.096
Phải thu khác	1.631.112.565	1.189.193.566
Dài hạn	8.606.235.628	7.788.735.488
Đặt cọc	8.606.235.628	7.788.735.488
TỔNG CỘNG	135.248.564.137	398.223.803.688
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(22.070.877.857)	(18.420.103.341)
GIÁ TRỊ THUẦN	113.177.686.280	379.803.700.347

(*) Số tiền này thể hiện khoản đặt cọc cho các cổ đông hiện hữu để mua lại cổ phiếu đã phát hành của Công ty theo các hợp đồng chuyển nhượng cổ phiếu đã ký kết.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	8.291.877.746	-	6.694.869.582	-
Hàng hóa	2.075.653.022	-	-	-
Hàng khuyến mãi	1.258.665.174	(541.031.825)	1.245.721.668	(541.031.825)
Thẻ trò chơi trả trước	69.161.273	-	-	-
TỔNG CỘNG	11.695.357.215	(541.031.825)	7.940.591.250	(541.031.825)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Thiết bị truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Thiết bị khác	VND Tổng cộng
Nguyên giá:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	359.879.026.995	11.804.479.728	13.143.665.504	15.553.385.393	400.380.557.620
Mua trong kỳ	47.470.063.115	-	5.393.502.975	2.219.650.457	55.083.216.547
Thanh lý	(46.004.214.456)	-	(185.492.160)	-	(46.189.706.616)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	361.344.875.654	11.804.479.728	18.351.676.319	17.773.035.850	409.274.067.551
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	(312.893.413.135)	(6.648.269.921)	(10.910.229.477)	(14.967.164.632)	(345.419.077.165)
Khấu hao trong kỳ	(32.028.975.196)	(2.500.861.348)	(1.338.371.051)	(587.216.652)	(36.455.424.247)
Thanh lý	35.138.030.717	-	168.371.062	-	35.306.401.779
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	(309.784.357.614)	(9.149.131.269)	(12.080.229.466)	(15.554.381.284)	(346.568.099.633)
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	46.985.613.860	5.156.209.807	2.233.436.027	586.220.761	54.961.480.455
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	51.560.518.040	2.655.348.459	6.271.446.853	2.218.654.566	62.705.967.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

			VND
	Phần mềm	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	445.337.521.006	1.587.925.864	446.925.446.870
Mua trong kỳ	86.212.469.000	-	86.212.469.000
Xóa sổ	(32.418.025.000)	-	(32.418.025.000)
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	499.131.965.006	1.587.925.864	500.719.890.870
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	(372.089.096.211)	(849.379.382)	(372.938.475.593)
Khấu hao trong kỳ	(44.569.977.674)	(873.985.687)	(45.443.963.361)
Xóa sổ	24.975.882.454	-	24.975.882.454
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	(391.683.191.431)	(1.723.365.069)	(393.406.556.500)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	73.248.424.795	738.546.482	73.986.971.277
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	107.448.773.575	(135.439.205)	107.313.334.370

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỒI DANG

		VND
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Dự án VNG Campus	56.665.622.892	23.994.914.586
Phần mềm trò chơi đang hoàn thiện	11.379.000.000	5.035.500.000
TỔNG CỘNG	68.044.622.892	29.030.414.586

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

		VND
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)	610.322.663.816	580.322.663.816
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 13.2)	399.092.429.201	399.092.429.201
Đầu nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (Thuyết minh số 13.3)	22.000.000.000	-
TỔNG CỘNG	1.031.415.093.017	979.415.093.017
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(25.220.296.820)	(25.220.296.820)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.006.194.796.197	954.194.796.197

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)		
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Dữ liệu Công nghệ Thông tin Ví Na ("VinaData")	99,94	187.100.000.000	99,94	187.100.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ về công nghệ thông tin
Công ty Cổ phần Dịch vụ mạng Ví Na ("Vinanet")	99,50	124.073.818.913	99,50	124.073.818.913	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Dịch vụ giá trị gia tăng trên di động và mạng viễn thông, thương mại điện tử
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ và Phần mềm Ví Na ("VinaTechSoft")	100,00	61.140.000.000	100,00	61.140.000.000	Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ cho thuê máy chủ, thông tin mạng và dịch vụ xử lý dữ liệu
Công ty TNHH Phát triển Phần mềm VNG ("VNGS")	100,00	60.000.000.000	100,00	60.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Sản xuất và phát triển phần mềm các loại
Công ty Cổ phần Công nghệ EPI ("EPI")	98,92	51.433.844.903	98,92	51.433.844.903	Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo trực tuyến, thiết kế trang web, phần mềm và các công nghệ truyền thông
Công ty TNHH Zion ("Zion")	100,00	90.075.000.000	100,00	60.075.000.000	Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ trung gian thanh toán
Công ty TNHH Giải trí Long Đình ("Dragon Top")	100,00	20.000.000.000	100,00	20.000.000.000	Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến
Công ty TNHH Nội dung số Nguyên Bảo ("Nguyen Bao")	100,00	10.000.000.000	100,00	10.000.000.000	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tên công ty	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị đầu tư (VND)		
Công ty TNHH Trung tâm Dữ liệu VNG ("VNG Data Center")	100,00	5.000.000.000	100,00	5.000.000.000	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin
Công ty TNHH VNG Online ("VNG Online")	100,00	1.000.000.000	100,00	1.000.000.000	Hà Nội, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ công nghệ thông tin và sản xuất phần mềm các loại
Công ty Cổ phần Trực tuyến BP ("BP")	100,00	500.000.000	100,00	500.000.000	Nghệ An, Việt Nam	Sản xuất và phân phối trò chơi trực tuyến
TỔNG CỘNG		610.322.663.816		580.322.663.816		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào Zion		(10.535.896.820)		(10.535.896.820)		
GIÁ TRỊ THUẬN		569.786.766.996		569.786.766.996		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Ngày 30 tháng 9 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Địa điểm	Ngành nghề kinh doanh chính
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị đầu tư VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị đầu tư VND		
Công ty Cổ phần Ti Ki	38,00	384.408.029.201	38,00	384.408.029.201	Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thương mại điện tử
Công ty All Best Asia Group Limited ("ABA")	50,00	14.684.400.000	50,00	14.684.400.000	Sheung Wan, HongKong	Thiết kế phần mềm
TỔNG CỘNG		399.092.429.201		399.092.429.201		
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn vào ABA		(14.684.400.000)		(14.684.400.000)		
GIÁ TRỊ THUẦN		384.408.029.201		384.408.029.201		

13.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên một (1) năm, và hưởng lãi suất 8%/năm.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngắn hạn	194.518.032.504	159.540.191.791
Phí phần mềm	177.939.372.390	131.069.366.609
Chi phí dịch vụ trả trước	14.157.651.268	21.268.775.786
Bản quyền âm nhạc	2.421.008.846	6.942.022.573
Khác	-	260.026.823
Dài hạn	135.053.731.294	130.782.361.414
Tiền thuê đất trả trước	105.766.367.773	109.181.375.004
Công cụ, dụng cụ	23.719.030.609	15.871.577.800
Chi phí sửa chữa văn phòng	4.801.177.999	4.785.980.086
Khác	767.154.913	943.428.524
TỔNG CỘNG	329.571.763.798	290.322.553.205

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải trả các bên liên quan	479.679.348.245	200.207.639.296
Phải trả người bán	27.298.853.490	47.004.117.587
TỔNG CỘNG	506.978.201.735	247.211.756.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC (tiếp theo)

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Google INC	4.508.516.178	357.855.076
Đối tượng khác	2.965.163.009	1.118.448.988
TỔNG CỘNG	7.473.679.187	1.686.887.920

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Thuế thu nhập doanh nghiệp	88.205.469.451	64.222.700.917
Thuế giá trị gia tăng	23.070.853.699	25.802.736.694
Thuế nhà thầu nước ngoài	10.793.676.305	6.073.572.245
Thuế thu nhập cá nhân	200.936.142	327.150.737
TỔNG CỘNG	122.270.935.597	96.426.160.593

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phí phần mềm	162.682.344.502	166.821.604.661
Chi phí tiền lương	69.074.881.190	101.326.871.002
Chi phí dịch vụ trực tuyến	40.187.659.966	470.384.384
Chi phí quảng cáo	31.189.086.558	13.277.023.424
Chi phí tiện ích	6.112.201.384	540.968.810
Mua tài sản cố định	3.414.000.000	6.846.000.000
Chi phí phải trả khác	6.208.518.432	1.819.072.198
TỔNG CỘNG	318.868.692.032	291.101.924.479

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn thể hiện phần tiền nhận trước từ khách hàng để thực hiện các dịch vụ quảng cáo.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.10.

Công ty Cổ phần VNG

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	324.927.330.000	500.524.140.853	(974.872.233.960)	2.258.538.245.082	2.109.117.481.975
Tăng trong kỳ	5.974.970.000	-	-	-	5.974.970.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	117.482.306.946	117.482.306.946
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016	330.902.300.000	500.524.140.853	(974.872.233.960)	2.376.020.552.028	2.232.574.758.921
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày:					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	330.902.300.000	504.346.370.853	(974.872.233.960)	2.556.268.085.111	2.416.644.522.004
Tăng trong kỳ	6.318.260.000	5.825.700.000	-	-	12.143.960.000
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(352.841.073.700)	-	(352.841.073.700)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	530.721.105.346	530.721.105.346
Tại ngày 30 tháng 9 năm 2017	337.220.560.000	510.172.070.853	(1.327.713.307.660)	3.086.989.190.457	2.606.668.513.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
Tổng doanh thu	<u>2.527.878.049.490</u>	<u>1.450.816.990.311</u>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu dịch vụ trò chơi trực tuyến	2.123.199.127.837	1.000.461.283.121
Doanh thu dịch vụ quảng cáo trực tuyến	380.015.951.806	241.375.297.852
Doanh thu dịch vụ nhạc chờ	13.405.504.757	15.450.317.492
Doanh thu dịch vụ tiếp thị	2.278.126.850	-
Thanh toán trực tuyến	-	186.286.358.417
Doanh thu khác	8.979.338.240	7.243.733.429

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
Tiền lãi	54.994.114.938	39.307.547.811
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.914.592.414	808.932.612
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ	4.063.568	-
TỔNG CỘNG	<u>57.912.770.920</u>	<u>40.116.480.423</u>

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	<u>242.180.990</u>	<u>180.406.513</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 9 năm 2017 và cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc cùng ngày

23. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2016
Thu nhập khác	1.408.605.413	1.023.032.132
Thu nhập từ bán tài sản	584.394.138	-
Nhận tài trợ sự kiện	-	591.357.867
Khác	824.211.275	431.674.265
Chi phí khác	(13.266.956.838)	(5.056.722.063)
Lỗ xóa sổ tài sản cố định	(7.442.142.546)	(4.020.789.644)
Khác	(5.824.814.292)	(1.035.932.419)
LỖ THUẦN KHÁC	(11.858.351.425)	(4.033.689.931)

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.



Đoàn Thanh Thủy
Người lập



Lê Trung Tín
Kế toán trưởng



Lê Hồng Minh
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 10 năm 2017